

Thay đổi cách tính Học phí từ HK182

(Ngoại trừ các chương trình Chất lượng cao/Tiên tiến/Quốc tế theo quy định riêng)

1. Cách tính Học phí HK181

- Điều 7, mục 1 của Quy chế đào tạo bậc Đại học, CĐg Trường ĐHBK
 - **Tín chỉ học phí (TcHp)** là một đơn vị dùng để lượng hoá, quy chuẩn chi phí để tổ chức môn học. Các môn học có phần giảng dạy trên lớp, thí nghiệm và thực hành tại trường được tính một TcHp cho 15 tiết.
 - Học phí mỗi học kỳ được tính riêng cho học kỳ chính, học kỳ hè, học kỳ phụ, diện dự thính và tính bằng tổng số TcHp nhân với mức thu cho một TcHp và cộng học phí cho các môn có quy định riêng.
 - Mức thu cho một TcHp, quy định về các môn đồ án, thực tập, luận văn, ... và các môn có quy định mức học phí riêng do Hiệu trưởng nhà trường xem xét, quy định cho từng bậc học, hệ đào tạo, hình thức đào tạo cho mỗi học kỳ. Mức thu học phí các chương trình đặc biệt được quy định riêng.

1. Cách tính Học phí từ HK181 (tt.)

Loại môn học	Số tín chỉ học phí (TcHp)
Giảng dạy lý thuyết, thực hành, thí nghiệm tại trường	1 TcHp/15 tiết
Đồ án môn học	2 TcHp/1 tín chỉ
Môn học có bài tập lớn	+0,2 TcHp
Thực tập tham quan	0,5 TcHp/1 tín chỉ
Thực tập ngoài trường	1 TcHp/1 tín chỉ
Thực tập tốt nghiệp	6 TcHp (ĐH chính quy) 8 TcHp (ĐH VLVH) 8 TcHp (Cao đẳng)
Đề cương luận văn	2 TcHp
Luận văn tốt nghiệp	19 TcHp (ĐH chính quy) 24 TcHp (ĐH VLVH) 16 TcHp (Cao đẳng)

Chương trình đào tạo	Các môn đại cương (trừ ngoại ngữ)	Các môn ngoại ngữ, cơ sở ngành, chuyên ngành
ĐH, CĐ, Bằng 2 (chính quy)	170.000đ/TcHp	220.000đ/TcHp
Lớp dự thính ngoài giờ, dự thính chuyển hệ/cơ sở	220.000đ/TcHp	280.000đ/TcHp
CT PFIEV	165.000đ/ĐvHt Riêng các môn TTTN, LVTN tính theo CT đại trà	
VLVH, ĐTTXa, Bằng 2 ngoài giờ	300.000đ/TcHp	

TKB & Học phí trên trang Student Info

MÃ MH	TÊN MÔN HỌC	TÍN CHỈ	TC HỌC PHÍ	MỨC HỌC PHÍ
CI2003	Cơ lưu chất	3	4	1
MT1009	Phương pháp tính	3	3.2	2
ME2014	Nhiệt đl học&tr/nhiệt(tn	--	--	1
PH2001	Cơ sở kỹ thuật y sinh	3	4.2	1
PE1007	Giáo dục thể chất 3	--	2	2
CI2004	Cơ lưu chất (tn)	--	--	1
ME2013	Nhiệtđộnglựchọc&tr/nhiệt	3	4.2	1
AS2001	Cơ học ứng dụng	3	4	1
PH2003	Tin học vật lý kỹ thuật	3	4.2	1
MT1007	Đại số tuyến tính	3	4.2	2
MT1008	Đại số tuyến tính (bt)	--	--	2

MÃ MH	TÊN MÔN HỌC	TÍN CHỈ HỌC PHÍ	ĐƠN GIÁ	SỐ TIỀN	MỨC GIẢM	GHI CHÚ
AS2001	Cơ học ứng dụng	4	190,000	760,000		
CI2003	Cơ lưu chất	4	190,000	760,000		
PH2001	Cơ sở kỹ thuật y sinh	4.2	190,000	798,000		
PE1007	Giáo dục thể chất 3	2	160,000	320,000		
ME2013	Nhiệtđộnglựchọc&tr/nhiệt	4.2	190,000	798,000		
MT1009	Phương pháp tính	3.2	160,000	512,000		
PH2003	Tin học vật lý kỹ thuật	4.2	190,000	798,000		
Tổng học phí : 4,746,000 đ		Số tiền đã tạm ứng hoặc được khấu trừ: -- đ		Số tiền cần thanh toán đợt 1: 2,400,000 đ		
		Tổng tiền cần thanh toán: 4,746,000 đ		Số tiền cần thanh toán đợt 2: 2,346,000 đ		

1. Cách tính Học phí HK181 (tt.)

- Đơn giá TcHP:

- $$= \frac{\text{Tổng HP toàn khóa cho mỗi SV}}{\text{Tổng số TcHP}}$$

- Tổng HP toàn khóa cho mỗi SV (theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP)

- Tổng học phí toàn khóa = Mức thu HP theo tháng x 10 tháng x số năm học.

- Năm học 2018-2019, ngành Kỹ thuật

- Mức thu HP theo tháng = 960,000 đ

- Số năm học của SV đào tạo bằng 1 các ngành (trừ Kiến trúc) tại Trường ĐHBK: 4.5 năm

- (Điều 5, Quy chế đào tạo)

- = 960,000 x 10 x 4.5 = 43,200,000 đ

1. Cách tính Học phí HK181 (tt.)

- Đơn giá TcHP:

- $$= \frac{\text{Tổng HP toàn khóa cho mỗi SV}}{\text{Tổng số TcHP}}$$

- Tổng số TcHP trung bình các ngành tại Trường ĐHBK:

- Các môn học đại cương = 57.3
 - Các môn học ngành/chuyên ngành = 149.5
 - Tổng TcHP = 206.8

- Đơn giá TcHP:

- Tính chung: 209,000 đ/TcHP
 - Tính tách riêng:
 - 170,000 đ/TcHP các môn đại cương
 - 220,000 đ/TcHP các môn ngành/chuyên ngành

2. Phân tích cách tính Học phí HK181

- Hay:
 - Tính sát theo thời lượng học tập trên lớp và công sức làm việc theo “mức độ khó/dễ” của môn học
 - Môn đại cương vs. môn ngành/chuyên ngành
- Chưa hay:
 - Phức tạp
 - Có thể thay đổi số TcHP của một môn học theo từng HK (thay đổi tỉ lệ Lý thuyết/Bài tập/Thực hành, có hay không có BTL)
 - Môn 3TC: $2TC\ LT + 1\ TC\ BT/TH = 30\ \text{tiết}\ LT + 30\ \text{tiết}\ BT/TH = 4\ \text{TcHP}$
 - Môn 3TC: $3TC\ LT = 45\ \text{tiết}\ LT = 3\ \text{TcHP}$
 - Có BTL: $+0.2\ \text{TcHP}$

3. Cách tính Học phí từ HK182

- Tính học phí theo Số Tín chỉ (Tc) của môn học
- Đơn giá Tc:
 - $= \frac{\text{Tổng HP toàn khóa cho mỗi SV}}{\text{Tổng số Tc}}$
- Tổng HP toàn khóa cho mỗi SV (theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP)
 - (Năm học 2018-2019) $960,000 \times 10 \times 4.5 = 43,200,000$ đ
- Tổng số Tc của các ngành
 - Trung bình = 141.67 Tc
 - Thêm môn Đề cương LVTN, 0 Tc trong CTĐT, tính như môn học 2Tc
 - (Các môn Thể dục không nằm trong CTĐT)
- **Đơn giá Tc ~ 300,000 đ/Tc**

3. Cách tính Học phí từ HK182 (tt.)

- Tính HP theo Số TC của MH. Các môn ngoại lệ:

Môn học ngoại lệ	Số Tc	Số Tc tính học phí
Đề cương luận văn	0	2
Các môn Thể dục 1, 2, 3 (Đã chuyển thành 9 môn thể dục/thể thao như bóng đá, bóng chuyền, ...)	0	1
Các môn TOEIC 350, 400, 450, 500 (mở theo yêu cầu của SV, nằm ngoài CTCT)	0	2

Chương trình đào tạo	Mức thu học phí theo tín chỉ
ĐH, CĐ, Bằng 2 (chính quy)	300.000 đ/Tc
Lớp dự thính ngoài giờ, dự thính chuyển hệ/cơ sở	450.000 đ/Tc
VLVH, ĐTTXa, Bằng 2 ngoài giờ	450.000 đ/Tc
CT PFIEV	165.000 đ/ĐvHt (Không thay đổi so với HK181)

3. Cách tính Học phí từ HK182 (tt.)

- Các môn ngoại lệ của CT PFIEV:
- Nguyên lý: HP không thay đổi (hoặc đổi rất ít) so với cách tính cũ

Môn học ngoại lệ	Số ĐvHt	Số TcHP (cũ)	Số Tc tính học phí	Mức Hp
Môn Tiếng Pháp 6 – 003706 và Tiếng Pháp 8 - 003708	0	3	3	165.000 đ
Các môn học với MãMH đại trà (Thể dục, Pháp luật VN ĐC, NL CN Mac-Lenin, ...)	Tính bằng Số Tc của MH đại trà			300.000 đ
Thực tập tốt nghiệp	0	6	4	
Luận văn tốt nghiệp	10 20 (Ngành XD)	19	15	

4. Phân tích cách tính Học phí HK182

- Chưa hay:
 - Không tính sát theo thời lượng học tập trên lớp và công sức làm việc theo “mức độ khó/dễ” của môn học
 - Không phân biệt mức học phí giữa các môn đại cương và môn ngành/chuyên ngành
- Hay:
 - Đơn giản
 - Không thay đổi bất kể thay đổi cách thức giảng dạy môn học
 - Môn học có thể thay đổi số Tc => thay đổi CTĐT chỉ áp dụng cho khóa mới
 - Không phân biệt môn có thời lượng lên lớp nhiều hơn (nhiều giờ BT/TH) hay ít hơn (nhiều giờ LT)

5. So sánh cách tính HP một số môn học

Mã Môn học	Tên môn học	Số TC	LT	BT	TN	BTL	Số TcHP	Giá TcHP cũ	Học phí cũ	Học phí mới	Chênh lệch
MT1003	Giải tích 1	4	45	30	0	x	5.2	170,000	884,000	1,200,000	+ 316,000
LA1007	Anh văn 3	2	0	60	0		4	220,000	880,000	600,000	-280,000
CH3015	T/n quá trình thiết bị	2	0	0	60		4	220,000	880,000	600,000	-280,000
TR4313	Luận văn tốt nghiệp(ôtô)	9	0	0	0		19	220,000	4,180,000	2,700,000	-1,480,000

Stt	Tính huống	Ảnh hưởng của cách tính Học phí mới
1	SV không phải học lại môn học nào trong CTĐT	Không ảnh hưởng
2	SV học lại các môn đại cương	Thanh toán HP cao hơn
3	SV học lại các môn ngành/chuyên ngành	Thanh toán HP thấp hơn (đặc biệt là môn LVTN)

6. Học phí VLVH và các lớp theo hình thức dự thính

- Theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP, mức học phí hệ VLVH và các lớp theo hình thức dự thính = 150% mức học phí tương ứng cho chương trình đại trà
- **Đơn giá Tc ~ 450,000 đ/Tc**
 - *Không phân biệt các loại hình dự thính, dự thính chuyển hệ, dự thính chuyển cơ sở như cách tính cũ*

7. So sánh cách tính HP một số môn học VLVH và dự thính

Dự thính

Mã Môn học	Tên môn học	Số TC	LT	BT	TN	BTL	Số TcHP	Giá TcHP dự thính cũ	HP dự thính cũ	HP dự thính mới	Chênh lệch
MT1003	Giải tích 1	4	45	30	0	x	5.2	220,000	1,144,000	1,800,000	656,000
LA1007	Anh văn 3	2	0	60	0	0	4	280,000	1,120,000	900,000	-220,000
CH3015	T/n quá trình thiết bị	2	0	0	60	0	4	280,000	1,120,000	900,000	-220,000

VLVH

Mã Môn học	Tên môn học	Số TC	LT	BT	TN	BTL	Số TcHP	Giá TcHP VLVH cũ	HP VLVH cũ	HP VLVH mới	Chênh lệch
MT1003	Giải tích 1	4	45	30	0	x	5.2	300,000	1,560,000	1,800,000	240,000
LA1007	Anh văn 3	2	0	60	0	0	4	300,000	1,200,000	900,000	-300,000
CH3015	T/n quá trình thiết bị	2	0	0	60	0	4	300,000	1,200,000	900,000	-300,000
TR4313	Luận văn tốt nghiệp(ôtô)	9	0	0	0	0	24	300,000	7,200,000	4,050,000	-3,150,000

8. Kết luận

- Phương pháp tính Học phí mới là phù hợp, đơn giản, dễ hiểu
 - SV không học lại môn nào thì HP không hề thay đổi
- Kính mong các Thầy/Cô và Sinh viên cùng cộng tác

9. Ngoài lề - Thay đổi đối với chương trình Tài năng

- Các môn cốt lõi:
 - Mỗi môn LT: + 1 học phần bổ sung tổ chức theo dạng đồ án của môn học
 - Mỗi môn TNg/ĐA/TT/LV: yêu cầu cao hơn
 - Tích tích lũy môn cốt lõi: Cần đạt môn LT từ 7.5 điểm và Đạt phần bổ sung
 - Có thể học lại môn LT hoặc phần bổ sung nếu không thoả điều kiện
 - SV xét tuyển bổ sung vẫn cần tuân thủ điều kiện
- Điểm trung bình tích lũy ≥ 7.5
- Tài chính:
 - HB: tính chung với đại trà
 - Hỗ trợ+khen thưởng: chuyển thành các hỗ trợ nâng cao năng lực học tập, tiếng Anh, LVTN, tham quan/học tập... (theo quy định từng HK/năm)